

ABB - Ngân hàng An Bình (UPCoM)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	ABB	SLCP lưu hành (triệu CP)	1,035,036,762	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	UPCoM	CP lưu hành tự do (triệu CP):	517,518,381		

Tổng quan doanh nghiệp

Hồ sơ Doanh nghiệp

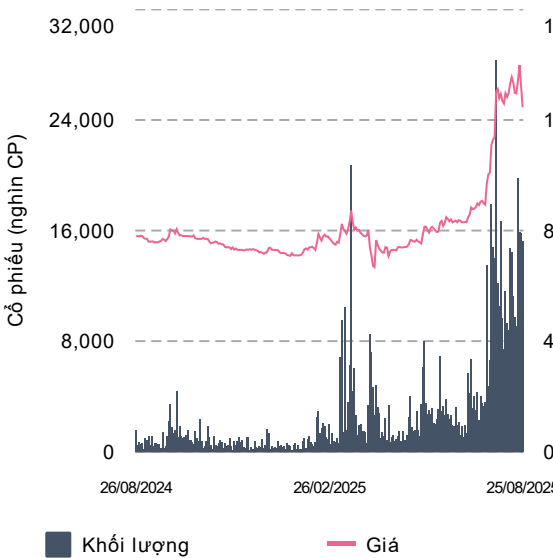
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABB) có tiền thân là Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Nông thôn An Bình được thành lập vào năm 1993. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động, cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính liên quan. So với cùng kỳ, năm 2024, so với cùng kỳ, biên lãi thuần (NIM) ở mức 1.83%, giảm 0.13%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 3.74%, tăng 0.83%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 46.21%, giảm 0.18%. Lợi nhuận sau thuế có giá trị bằng 585,6 tỷ đồng, tăng 29.12%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 4.26%, tăng 0.84%. ABB được giao dịch trên thị trường UPCOM từ cuối tháng 12/2020.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 98,74 nghìn tỷ đồng, tăng 0.64%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 3.74%, tăng 0.83%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.46%, giảm 0.18%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.57%, giảm 0.35%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.43%, giảm 0.23%.
- An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 106.96%, tăng 10.21%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 46.21%, giảm 0.18%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 27.72%, tăng 2.6%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 4,52 nghìn tỷ đồng, tăng 4.27% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 3,04 nghìn tỷ đồng, tăng 10.04% so với cùng kỳ, chiếm 67.14% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 499,75 tỷ đồng, giảm 33.27%, chiếm 11.06% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 245,76 tỷ đồng, tăng 7.57%, chiếm 5.44% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 112,86 tỷ đồng, giảm 7.85%, chiếm 2.5% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 90.72 nghìn tỷ đồng, giảm 9.31%. Tỷ lệ CASA ở mức 12.12%, tăng 0.89%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 3.93%, giảm 2.02%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 585,6 tỷ đồng, tăng 29.12%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 1.83%, giảm 0.13%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 52.31%, tăng 0.36%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 0.35%, tăng 0.04%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 4.26%, tăng 0.84%.

Dữ liệu Cổ phiếu

Giá (VND)	12,461
Cao nhất 52 tuần (VND)	13,986
Thấp nhất 52 tuần (VND)	6,674
SLCP lưu hành (triệu CP)	1,035.04
Sở hữu nước ngoài	16.47%
Room khối ngoại hiện tại	84,168,211
Vốn hóa (Tỷ VND)	12,897.59
Tỷ suất cổ tức	0.00%



## Chiến lược kinh doanh

- Xây dựng, tư vấn và cung cấp các sản phẩm tài chính cấu trúc cho khách hàng doanh nghiệp để tăng thu phí dịch vụ;
- Quy hoạch lại phân khúc khách hàng cho khách hàng SME và khách hàng cá nhân tại từng địa phương với sản phẩm đặc thù, phù hợp với nhu cầu của khách hàng;
- Tăng cường doanh thu dịch vụ bán lẻ từ nhóm khách hàng SME (bảo lãnh chuyển tiền, thu hộ, online banking) và nhóm khách hàng cá nhân (sản phẩm đầu tư, chuyển tiền, thẻ, bảo hiểm);
- Ứng dụng Digital Banking vào phục vụ và phát triển khách hàng (Internet Banking và Mobile Banking);

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	5.68	16.26	23.27
P/B	0.59	0.55	0.92
EPS cơ bản (VND)	1,441	438	535
BVPS	13,872	13,022	13,549
NIM (%)	3.12%	1.96%	1.83%
CIR (%)	44.73%	51.95%	52.31%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	19.13%	57.19%	48.93%
ROA trước dự phòng	1.97%	1.43%	1.27%
ROE	10.95%	3.42%	4.26%
ROA	1.08%	0.31%	0.35%
NPL (%)	2.88%	2.91%	3.74%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	1.25%	1.35%	1.73%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	96.27%	96.75%	106.96%
Tổng nợ / VCSH (%)	16.12%	13.93%	14.45%

## So sánh với ngành

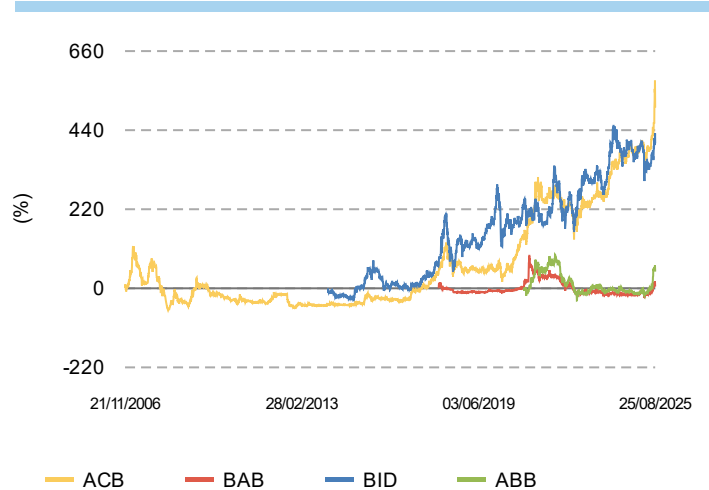


## Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

\*TTM Q2/2025

	ABB	ACB	BAB	BID
Vốn hóa (Tỷ VND)	12,897.59	134,580.40	14,753.54	287,875.84
P/E	8.86	7.93	12.20	11.13
ROA	0.80%	1.96%	0.65%	0.91%
ROE	10.23%	20.17%	9.39%	17.60%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	204,917.33	933,541.42	184,957.88	2,991,644.17
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	112,744.40	627,669.40	113,650.62	2,141,443.81
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	91.62%	110.62%	86.70%	103.21%

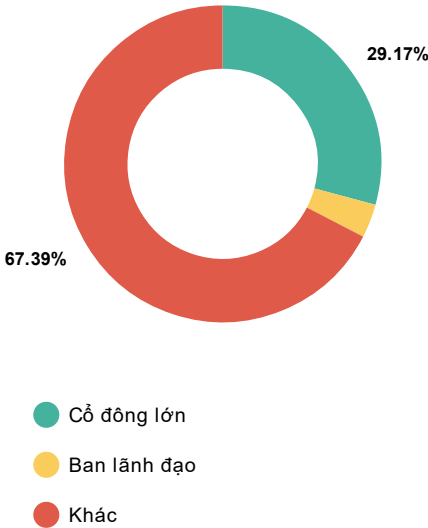
Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	120,936.80	130,146.65	162,099.17	176,713.11	164,193.50	176,713.11	183,753.29	204,917.33
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	68,173.08	80,984.12	96,781.61	97,032.29	97,077.62	97,032.29	96,332.82	112,744.40
Thu nhập lãi thuần	3,064.56	3,765.38	2,758.21	3,035.26	737.63	842.95	832.07	932.99
Lợi nhuận ròng	1,559.98	1,356.73	453.50	585.56	-284.74	405.05	332.53	1,002.47
EPS cơ bản (VND)	2,694	1,442	399	566	0	0	0	0
Cổ tức (VND)	--	--	--	--	0	0	0	0

\*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

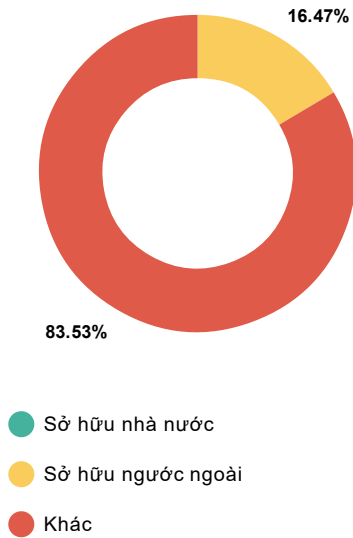
Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)	Khối lượng	%
Số lượng CP lưu hành	1,035,036,762	100.00%
Nắm giữ của cổ đông lớn	301,947,892	29.17%
Nắm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	35,595,412	3.44%
Khác	697,493,458	67.39%

PHÂN TÍCH SỞ HỮU



Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Ngân Hàng Malayan Banking Berhad - Chi Nhánh Hà Nội		169,683,552	16.39%	31/07/2025
Tập Đoàn Geleximco - Công ty Cp		132,264,340	12.78%	31/07/2025
Công ty Cổ phần Glaxhones		45,813,456	4.43%	31/07/2025
Vũ Văn Hậu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	20,268,001	1.96%	31/07/2025
Đào Thị Cẩm	Thành viên Ban kiểm soát	17,600,000	1.70%	31/07/2025



Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

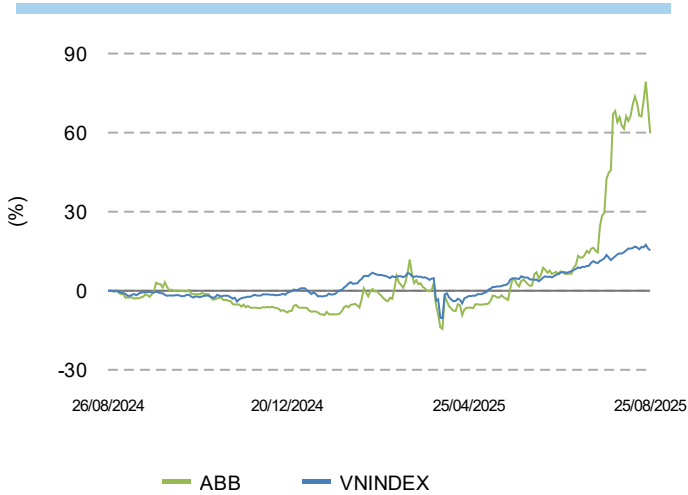
\* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	16,499	6,410
2022	17,272	5,272
2023	10,200	7,000
2024	9,300	7,100
2025	14,300	6,100

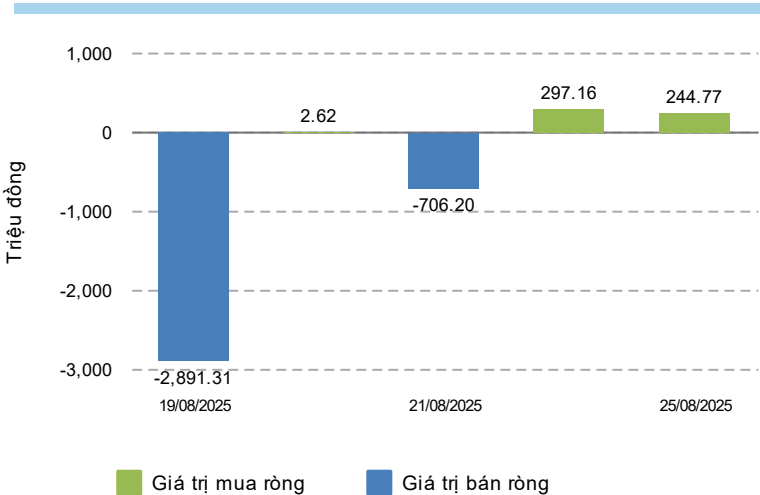
Biến động giá

Dao động giá 52W	6,674 - 13,986
Thay đổi giá hôm nay	-5.60%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	70.70%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	6,782,830
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	76,703.94

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8,160.58	10,464.07	9,027.70	2,421.27	2,651.63	2,964.14
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-4,395.20	-7,705.86	-5,992.44	-1,578.32	-1,819.56	-2,031.16
Thu nhập lãi thuần	3,765.38	2,758.21	3,035.26	842.95	832.07	932.99
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	232.04	748.95	499.75	228.80	161.86	430.84
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	192.87	228.45	245.76	-265.14	145.14	106.14
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-56.17	5.04	3.39	1.17	0.70	0.03
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-21.34	117.44	109.48	230.24	-5.25	-0.47
Thu nhập khác, ròng	346.64	379.98	615.64	485.51	172.05	894.53
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26.45	97.54	11.30	3.51	0.00	4.90
Tổng thu nhập hoạt động	4,485.85	4,335.61	4,520.55	1,527.03	1,306.58	2,368.95
Chi phí quản lí doanh nghiệp	-2,006.54	-2,252.22	-2,364.54	-775.23	-550.72	-587.38
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	2,479.32	2,083.39	2,156.01	751.80	755.86	1,781.57
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-776.91	-1,499.35	-1,411.79	-246.29	-340.13	-524.84
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,702.41	584.04	744.22	505.52	415.73	1,256.73
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-345.68	-130.54	-158.66	-100.47	-83.20	-254.26
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	1,356.73	453.50	585.56	405.05	332.53	1,002.47
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	1,356.73	453.50	585.56	405.05	332.53	1,002.47

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	130,146.65	162,099.17	176,713.11	176,713.11	183,753.29	204,917.33
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	480.52	503.04	315.92	315.92	353.62	487.57
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	2,705.65	3,167.85	2,669.75	2,669.75	3,966.86	11,618.44
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	20,494.54	36,416.74	44,348.08	44,348.08	48,630.71	40,421.12
Chứng khoán kinh doanh	134.80	871.94	118.27	118.27	127.73	118.70
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	440.45	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cho vay khách hàng	80,984.12	96,781.61	97,032.29	97,032.29	96,332.82	112,744.40
Chứng khoán đầu tư	17,437.31	18,404.91	20,922.41	20,922.41	26,755.49	32,436.94
Góp vốn, đầu tư dài hạn	116.94	58.79	58.79	58.79	58.79	58.79
Tài sản cố định	1,074.38	1,084.20	1,067.13	1,067.13	1,046.45	1,023.68
Tài sản khác	5,168.34	3,786.08	3,922.42	3,922.42	4,126.31	3,968.05
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	130,146.65	162,099.17	176,713.11	176,713.11	183,753.29	204,917.33
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	117,093.25	148,619.96	162,688.88	162,688.88	169,396.54	189,590.27
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	0.00	0.00	3,732.77	3,732.77	2,463.98	0.01
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	22,181.28	29,041.49	45,930.84	45,930.84	51,478.81	35,267.86
Tiền gửi của khách hàng	84,124.62	100,034.29	90,719.12	90,719.12	89,748.55	123,056.54
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	265.27	381.69	381.69	278.20	516.17
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	214.76	26.61	9.36	9.36	7.40	5.82
Phát hành giấy tờ có giá	7,700.00	15,600.00	19,230.00	19,230.00	22,310.00	26,500.00
Các khoản nợ khác	2,872.60	3,652.30	2,685.10	2,685.10	3,109.59	4,243.88
VỐN CHỦ SỞ HỮU	13,053.39	13,479.22	14,024.23	14,024.23	14,356.75	15,327.06
Vốn của tổ chức tín dụng	9,444.74	10,385.64	10,385.64	10,385.64	10,385.64	10,385.64
Vốn góp	9,409.47	10,350.37	10,350.37	10,350.37	10,350.37	10,350.37
Vốn đầu tư XDCB	0.99	0.99	0.99	0.99	0.99	0.99
Thặng dư vốn cổ phần	34.28	34.28	34.28	34.28	34.28	34.28
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	2,524.99	1,943.18	2,354.29	2,354.29	2,686.82	3,652.83

## **Điều khoản miễn trách**

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

## **Liên hệ**

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)